



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC  
RẠNG ĐÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	05 - 35
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Thành viên
Ông Trần Trung Tường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Hinh	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đoàn Thăng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 24 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

**Nguyễn Thị Nhân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2959-2016-002-1

105  
STY  
NH  
KIỂM  
AS  
KIỂM



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.178.611.229.417</b>	<b>1.871.203.520.307</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	514.474.586.001	478.303.724.201
111	1. Tiền		514.474.586.001	478.303.724.201
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		259.539.496.466	246.378.666.666
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	259.539.496.466	246.378.666.666
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		667.734.431.097	302.186.767.326
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	544.490.371.487	232.888.047.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69.708.042.793	42.236.854.535
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	58.064.795.652	33.045.144.167
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.238.781.533)	(6.111.773.050)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	710.002.698	128.494.607
140	IV. Hàng tồn kho	10	723.439.176.340	842.012.049.532
141	1. Hàng tồn kho		723.439.176.340	842.012.049.532
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.423.539.513	2.322.312.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	232.595.000	243.900.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		333.110.986	2.075.130.754
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	12.857.833.527	3.281.828
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>202.238.783.081</b>	<b>225.647.203.022</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		605.366.775	671.092.457
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	605.366.775	671.092.457
220	II. Tài sản cố định		199.792.574.786	222.435.242.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	165.041.930.796	192.260.090.748
222	- Nguyên giá		685.391.147.842	689.688.715.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(520.349.217.046)	(497.428.624.498)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.750.643.990	30.175.152.111
228	- Nguyên giá		37.619.976.909	32.284.226.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.869.332.919)	(2.109.074.798)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		114.515.896	91.893.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		114.515.896	91.893.153
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.726.325.624	2.448.974.553
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.726.325.624	2.448.974.553
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.380.850.012.498</b>	<b>2.096.850.723.329</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.642.042.941.283</b>	<b>1.480.902.755.547</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.641.205.454.889</b>	<b>1.480.065.269.153</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	157.434.686.550	130.715.988.566
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.179.290.994	4.589.540.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.669.868.215	27.242.936.633
314	4. Phải trả người lao động		38.823.199.213	46.387.275.697
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	125.588.592.597	86.692.917.707
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	26.997.466.255	34.253.787.908
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.172.853.417.105	1.090.592.522.740
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		67.658.933.960	59.590.299.179
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	837.486.394	837.486.394
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>738.807.071.215</b>	<b>615.947.967.782</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>738.807.071.215</b>	<b>615.947.967.782</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		175.938.467.831	149.749.057.535
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		81.498.017.349	52.086.919.125
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191.314.086.035	124.055.491.122
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		191.314.086.035	124.055.491.122
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.380.850.012.498</b>	<b>2.096.850.723.329</b>



Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

**Hoàng Trung**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Đoàn Thăng**  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.275.136.547.576	2.940.838.888.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.899.974.849	1.382.816.066
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.270.236.572.727	2.939.456.072.275
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.372.989.990.994	2.335.741.879.807
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		897.246.581.733	603.714.192.468
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.074.583.653	17.837.447.447
22	7. Chi phí tài chính	26	48.002.513.620	51.208.746.226
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		47.091.199.826	43.543.375.305
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	27	500.921.961.256	285.039.832.234
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	99.297.156.269	96.759.825.071
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		268.099.534.241	188.543.236.384
31	11. Thu nhập khác	29	3.605.740.080	2.395.325.129
32	12. Chi phí khác	30	522.545.099	2.030.743.977
40	13. Lợi nhuận khác		3.083.194.981	364.581.152
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		271.182.729.222	188.907.817.536
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	56.868.643.187	41.852.326.414
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>214.314.086.035</u>	<u>147.055.491.122</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	18.636	12.787



Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		271.182.729.222	188.907.817.536
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		54.582.064.502	50.130.900.311
03	- Các khoản dự phòng		(872.991.517)	(493.772.449)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(615.334.897)	3.703.320.390
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.126.881.405)	(13.198.688.743)
06	- Chi phí lãi vay		47.091.199.826	43.543.375.305
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		355.240.785.731	272.592.952.350
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(375.327.190.265)	(99.741.378.487)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		118.572.873.192	160.465.536.229
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		63.696.758.424	68.897.399.087
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		733.953.929	(130.845.366)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.262.665.847)	(42.744.237.861)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.220.818.905)	(43.403.619.699)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.313.737.570)	(5.911.300.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.119.958.689	310.024.505.254
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.491.227.243)	(73.919.325.991)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		388.758.368	181.954.551
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(259.539.496.466)	(246.378.666.666)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		246.378.666.666	186.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.456.845.130	13.480.019.896
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.806.453.545)	(120.436.018.210)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.655.463.586.192	2.552.793.259.518
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.571.932.210.467)	(2.620.857.218.323)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.750.000.000)	(46.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.781.375.725	(114.063.958.805)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.094.880.869	75.524.528.239



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		478.303.724.201	402.413.927.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		75.980.931	365.268.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>514.474.586.001</u>	<u>478.303.724.201</u>



Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, trên thị trường có sự cạnh tranh mạnh mẽ về sản phẩm Led của Rạng Đông sản xuất với các đối thủ khác, nhất là hàng Trung Quốc giá rẻ. Do vậy, để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm và tăng trưởng theo mục tiêu chiến lược, Công ty đã tăng cường các cơ chế, chính sách bán hàng nhằm gia tăng quyền lợi cho khách hàng từ trực tiếp, gián tiếp tiêu thụ sản phẩm của Công ty, làm ảnh hưởng đến Chi phí bán hàng và Kết quả kinh doanh của Công ty trong năm.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### *Khu vực Miền Nam*

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

##### *Khu vực Miền Trung*

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

##### *Khu vực Miền Bắc*

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập căn cứ theo đánh giá và trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng có thể thu hồi các khoản công nợ.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20- 25	năm
- Nhà xưởng	10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	6.809.759.889	5.185.980.670
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	507.664.826.112	473.117.743.531
	<b>514.474.586.001</b>	<b>478.303.724.201</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	259.539.496.466	259.539.496.466	246.378.666.666	246.378.666.666
	<b>259.539.496.466</b>	<b>259.539.496.466</b>	<b>246.378.666.666</b>	<b>246.378.666.666</b>

Tại 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) với lãi suất 5,2%/năm.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Al Takwa import	5.289.715.307	5.370.307.315
- Termolar S/A	22.825.827.884	22.792.502.928
- Shanghai Xuhui	11.168.533.157	3.388.333.568
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	180.040.901.195	43.285.515.068
- FIONA Co.	20.435.880.641	8.745.676.101
- PMI South America S.A	3.737.515.714	14.576.486.304
- Công ty 36.67	-	5.298.332.999
- Almacenes Universales	79.431.754.884	5.953.317.965
- Cửa hàng Kinh doanh Điện máy Nguyễn Oanh	-	6.799.178.895
- Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	10.764.372.387	6.223.349.503
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	9.724.271.668	3.721.159.177

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ	5.567.420.178	136.910.938
- Hội Nông dân Bình Thuận	5.890.440.226	3.398.657.946
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Thiết bị Điện	3.856.067.907	2.490.658.723
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	4.923.416.762	200.334.234
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	3.090.043.126	2.814.810.670
- Cửa hàng Võ Phước Hiệp	3.468.349.477	46.431.924
- Tập đoàn Quốc tế Kim Đình	3.305.092.117	3.305.092.117
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170.970.768.857	94.340.990.692
	<b>544.490.371.487</b>	<b>232.888.047.067</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>180.040.901.195</b>	<b>43.285.515.068</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Thành Long	-	3.088.354.665
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	-	1.857.714.625
- Fengwah Components Co.,Limited	1.586.383.809	1.245.679.056
- Hua Jung Components Co.,LTD	2.402.839.148	3.193.815.517
- HY Technology Development CO.Limited	62.748.906	1.804.934.452
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	-	3.772.450.000
- Foshan Chain Chuan You Metal Technology Co., Ltd	3.043.389.440	2.059.583.047
- Dongguan Baiwei Lighting Technology Co., Ltd	860.500.222	1.847.419.820
- Jinan Munan Import and Export Co.,LTD	589.818.019	1.346.649.400
- Zhejiang Chenfeng Science and Technology Co., Ltd	1.231.048.707	1.987.067.964
- Multi Linkage International Limited	10.370.910.064	-
- Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd	7.749.404.408	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	41.811.000.070	20.033.185.989
	<b>69.708.042.793</b>	<b>42.236.854.535</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000	201.868.000	201.868.000
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.886.363.645	-	3.492.075.407	-
- Phải thu về hàng trả lại	879.921.924	-	1.274.511.210	-
- Tạm ứng	45.484.932.397	-	24.072.468.201	-
- Ký cược, ký quỹ	2.890.722.770	-	-	-
- Phải thu khác	4.720.986.916	785.176.969	4.004.221.349	785.176.969
	<b>58.064.795.652</b>	<b>987.044.969</b>	<b>33.045.144.167</b>	<b>987.044.969</b>



	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	605.366.775	-	671.092.457	-
	<b>605.366.775</b>	<b>-</b>	<b>671.092.457</b>	<b>-</b>

**8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Hàng tồn kho	710.002.698	128.494.607
	<b>710.002.698</b>	<b>128.494.607</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	11.558.707.299	6.319.925.766	11.558.707.299	5.446.934.249
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Cửa hàng Ánh Hồng	2.098.821.480	2.098.821.480	2.098.821.480	2.098.821.480
+ Các đối tượng khác	6.154.793.702	4.221.104.286	6.154.793.702	3.348.112.769
	<b>11.558.707.299</b>	<b>6.319.925.766</b>	<b>11.558.707.299</b>	<b>5.446.934.249</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	18.919.134.148	-	13.543.598.326	-
- Nguyên liệu, vật liệu	432.666.301.930	-	371.282.858.089	-
- Công cụ, dụng cụ	991.407.587	-	1.145.806.615	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.860.859.511	-	87.659.377.002	-
- Thành phẩm	174.001.473.164	-	368.380.409.500	-
	<b>723.439.176.340</b>	<b>-</b>	<b>842.012.049.532</b>	<b>-</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	189.181.398.816	470.795.623.149	16.212.781.355	6.600.797.708	6.898.114.218	689.688.715.246
- Mua trong năm	78.910.603	27.977.159.212	1.550.750.154	924.524.439	-	30.531.344.408
- Phân loại lại tài sản	-	(38.000.000)	-	38.000.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.519.864.123)	(453.707.041)	-	(40.653.000)	(31.014.224.164)
- Giảm do quyết toán	-	(3.814.687.648)	-	-	-	(3.814.687.648)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>189.260.309.419</b>	<b>464.400.230.590</b>	<b>17.309.824.468</b>	<b>7.563.322.147</b>	<b>6.857.461.218</b>	<b>685.391.147.842</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	132.112.546.999	343.730.004.590	12.212.162.594	3.021.203.457	6.352.706.858	497.428.624.498
- Khấu hao trong năm	15.895.906.049	35.145.694.041	1.743.742.984	882.479.770	153.983.537	53.821.806.381
- Phân loại lại tài sản	-	(38.000.000)	-	38.000.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.406.853.792)	(453.707.041)	-	(40.653.000)	(30.901.213.833)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>148.008.453.048</b>	<b>348.430.844.839</b>	<b>13.502.198.537</b>	<b>3.941.683.227</b>	<b>6.466.037.395</b>	<b>520.349.217.046</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	57.068.851.817	127.065.618.559	4.000.618.761	3.579.594.251	545.407.360	192.260.090.748
Tại ngày cuối năm	<b>41.251.856.371</b>	<b>115.969.385.751</b>	<b>3.807.625.931</b>	<b>3.621.638.920</b>	<b>391.423.823</b>	<b>165.041.930.796</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 322.628.528.133 VND.





## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	31.555.366.909	728.860.000	32.284.226.909
- Mua trong năm	-	5.335.750.000	5.335.750.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.555.366.909</b>	<b>6.064.610.000</b>	<b>37.619.976.909</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.981.773.987	127.300.811	2.109.074.798
- Khấu hao trong năm	615.836.713	144.421.408	760.258.121
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.597.610.700</b>	<b>271.722.219</b>	<b>2.869.332.919</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	29.573.592.922	601.559.189	30.175.152.111
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>28.957.756.209</b>	<b>5.792.887.781</b>	<b>34.750.643.990</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM)	805.800.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000 VND
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 38 năm	19.409.090.909 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)	1.691.000.000 VND
	<b>31.555.366.909 VND</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	232.595.000	243.900.000
	<b>232.595.000</b>	<b>243.900.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.726.325.624	2.448.974.553
	<b>1.726.325.624</b>	<b>2.448.974.553</b>

**Công ty Cổ phần Bông đèn Phích nước Rạng Đông**  
87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>14. VAY</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	940.733.856.646	940.733.856.646	2.404.565.254.779	2.261.503.730.575	1.083.795.380.850	1.083.795.380.850
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN	106.999.300.337	106.999.300.337	228.795.036.421	262.991.234.616	72.803.102.142	72.803.102.142
- Lý Thường Kiệt <sup>(1)</sup>						
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa <sup>(2)</sup>	355.809.193.045	355.809.193.045	847.016.324.154	807.654.051.846	395.171.465.353	395.171.465.353
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa <sup>(3)</sup>	67.429.202.480	67.429.202.480	139.213.212.689	156.642.415.169	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch <sup>(4)</sup>	336.321.510.217	336.321.510.217	823.037.575.623	748.787.372.714	410.571.713.126	410.571.713.126
- Ngân hàng TNNH HSBC Hà Nội <sup>(5)</sup>	23.001.965.767	23.001.965.767	167.503.154.532	134.096.567.510	56.408.552.789	56.408.552.789
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đống Đa <sup>(6)</sup>	51.172.684.800	51.172.684.800	173.999.951.360	126.332.088.720	98.840.547.440	98.840.547.440
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm		-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Vay đối tượng khác	149.858.666.094	149.858.666.094	250.898.331.413	311.698.961.252	89.058.036.255	89.058.036.255
	<b>1.090.592.522.740</b>	<b>1.090.592.522.740</b>	<b>2.655.463.586.192</b>	<b>2.573.202.691.827</b>	<b>1.172.853.417.105</b>	<b>1.172.853.417.105</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn - Vay đối tượng khác	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>837.486.394</b>	<b>837.486.394</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

**Vay ngân hàng**

- (1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 0888DN1412/HDTD-VIB/2016 ngày 14/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.202.952,14 USD tương đương 72.803.102.142 đồng.
- (2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 107/2017/HĐCV/NHCT126 ngày 15/08/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 395.171.465.353 đồng.
- (3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 2405.17.059.917150.TT ngày 09/03/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 50.000.000.000 đồng.
- (4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 170086/HĐCTD/VCB-RAL ngày 20/09/2017, các điều khoản chính như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: Đến ngày 10 tháng 09 năm 2018;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đến huyện quang Compact xoắn T4 do hãng ITNT INC của Hàn Quốc sản xuất.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 đối với tiền vay ngoại tệ là: 13.108.458,85 USD tương đương 298.019.763.884 đồng, và số dư vay tiền Việt Nam là 112.551.949.242 đồng.

(5) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 171008 ngày 05/05/2017, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 đối với tiền vay ngoại tệ là: 2.477.318,96 USD tương đương 56.408.552.719 đồng.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN 369.030817.199308659 ngày 28/08/2017, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tin chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 đối với tiền vay ngoại tệ là: 2.145.894 USD tương đương 48.840.547.440 đồng, và số dư vay tiền Việt Nam là 50.000.000.000 đồng.

Vay đối tượng khác

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

(\*) Vay dài hạn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%).

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**  
87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	12.209.995.443	12.209.995.443	10.958.517.428	10.958.517.428
- Công ty Cổ phần Hoá chất BTM	-	-	1.339.751.600	1.339.751.600
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	4.522.144.000	4.522.144.000	2.961.325.950	2.961.325.950
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An	18.464.250.992	18.464.250.992	15.577.720.857	15.577.720.857
- Công ty TNHH Trần Thành	7.508.058.743	7.508.058.743	6.672.254.248	6.672.254.248
- Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.192.452.647	1.192.452.647	1.647.059.272	1.647.059.272
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	3.347.891.624	3.347.891.624	5.701.743.234	5.701.743.234
- Guangzhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	34.749.918.950	34.749.918.950	32.747.200.898	32.747.200.898
- Multi Linkage International Limited	-	-	1.745.878.451	1.745.878.451
- Comsoc Technology Pte., Ltd	21.125.894.913	21.125.894.913	7.698.854.040	7.698.854.040
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	-	2.653.200.000	2.653.200.000
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	3.380.098.960	3.380.098.960	2.386.643.609	2.386.643.609
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	1.063.884.529	1.063.884.529	3.382.701.507	3.382.701.507
- Phải trả các đối tượng khác	49.870.095.749	49.870.095.749	35.243.137.472	35.243.137.472
	<b>157.434.686.550</b>	<b>157.434.686.550</b>	<b>130.715.988.566</b>	<b>130.715.988.566</b>



**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Cửa hàng Thanh Huyền	-	955.455.807
- SOPRANO ELETR.E	-	377.179.478
- Công ty Cổ phần Thương mại Khách sạn tỉnh Sơn La	-	667.226.638
- ILSHIN CO., LTD.	1.056.280.294	-
- Cửa hàng Kính Lực	498.257.840	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.624.752.860	2.589.678.800
	<b>3.179.290.994</b>	<b>4.589.540.723</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
(Chi tiết tại Phụ lục 01)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	521.132.951	1.692.598.972
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	120.117.805.144	77.679.064.395
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.256.843.486	4.877.470.405
- Chi phí phải trả khác	2.692.811.016	2.443.783.935
	<b>125.588.592.597</b>	<b>86.692.917.707</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3.295.966
- Kinh phí công đoàn	5.159.560.937	4.925.257.852
- Bảo hiểm xã hội	1.064.811.712	1.147.552.911
- Bảo hiểm y tế	521.245.985	518.588.840
- Phải trả tạm ứng	-	1.758.538.728
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.251.847.621	25.900.553.611
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>681.224.535</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>1.116.468.100</i>	<i>6.662.210.255</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>8.485.072.529</i>	<i>7.168.120.649</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>7.939.885.097</i>	<i>4.903.855.275</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Phải trả tiền gia công</i>	<i>1.661.587</i>	<i>273.610.219</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>366.072.128</i>	<i>4.180.759.776</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.672.183.480</i>	<i>1.981.772.902</i>
	<b>26.997.466.255</b>	<b>34.253.787.908</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	140.252.858.875	33.314.768.687	76.610.752.188	540.234.879.750					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	147.055.491.122	147.055.491.122					
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	9.496.198.660	-	(9.496.198.660)	-					
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.465.188.046)	(23.465.188.046)					
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	18.772.150.438	(18.772.150.438)	-					
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(1.877.215.044)	(1.877.215.044)					
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)					
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>149.749.057.535</b>	<b>52.086.919.125</b>	<b>124.055.491.122</b>	<b>615.947.967.782</b>					
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	149.749.057.535	52.086.919.125	124.055.491.122	615.947.967.782					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	214.314.086.035	214.314.086.035					
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	26.189.410.296	-	(26.189.410.296)	-					
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.763.872.780)	(36.763.872.780)					
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	29.411.098.224	(29.411.098.224)	-					
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(2.941.109.822)	(2.941.109.822)					
Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)					
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(23.000.000.000)	(23.000.000.000)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>175.056.500.000</b>	<b>175.938.467.831</b>	<b>81.498.017.349</b>	<b>191.314.086.035</b>	<b>738.807.071.215</b>					

10/1  
CÓ  
4 NH  
3 KI  
A  
FM



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1835/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 06 tháng 05 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	147.055.491.122
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,81%	26.189.410.296
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ Phát triển tiềm lực Khoa học Công nghệ)	20,00%	29.411.098.224
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	36.763.872.780
Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	2.941.109.822
Chi trả cổ tức (bằng 45% vốn điều lệ)	35,19%	51.750.000.000

Năm 2016, Công ty đã tạm chia cổ tức 20% vốn điều lệ số tiền 23 tỷ đồng. Năm 2017, Công ty chi trả cổ tức đợt 2 năm 2016 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1663/TKKTTC-RĐ ngày 21/04/2017, số tiền 23 tỷ đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết số 3086/TKKTTC-RD ngày 10/08/2017, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định bổ sung 5% cổ tức năm 2016 số tiền là 5,75 tỷ đồng và tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% tính trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng số tiền là 23 tỷ đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Công đoàn Công ty	45.292.220.000	39,38%	45.292.220.000	39,38%
Bà Lê Thị Kim Yên	17.425.170.000	15,15%	17.425.170.000	15,15%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	41.634.210.000	36,20%	41.634.210.000	36,20%
	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.750.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.750.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	23.000.000.000	23.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000



e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	175.938.467.831	149.749.057.535
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	81.498.017.349	52.086.919.125
	<b>257.436.485.180</b>	<b>201.835.976.660</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	82	6.490.005	82	6.490.005

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	329.016,33	1.050.939,86
- Euro	EUR	27.848,36	24.422,64
- Yên Nhật	JPY	33.000,00	33.000,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.275.136.547.576	2.940.838.888.341
	<b>3.275.136.547.576</b>	<b>2.940.838.888.341</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>1.270.823.296.832</b>	<b>1.132.199.206.488</b>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.899.974.849	1.382.816.066
	<b>4.899.974.849</b>	<b>1.382.816.066</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.372.989.990.994	2.335.741.879.807
	<b>2.372.989.990.994</b>	<b>2.335.741.879.807</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.851.133.368	13.016.734.192
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.608.115.388	4.820.713.255
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	615.334.897	-
	<b>19.074.583.653</b>	<b>17.837.447.447</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.091.199.826	43.543.375.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	911.313.794	3.962.050.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.703.320.390
	<b>48.002.513.620</b>	<b>51.208.746.226</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.830.274.729	9.190.957.920
Chi phí nhân công	46.345.954.217	41.166.294.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.577.906.879	6.449.123.894
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	334.833.833.443	157.826.046.230
Chi phí khác bằng tiền	105.333.991.988	70.407.409.269
	<b>500.921.961.256</b>	<b>285.039.832.234</b>

Trong đó: Chi phí đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.533.116.080	6.765.256.271
Chi phí nhân công	58.546.031.590	52.073.461.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.612.953.889	5.499.838.823
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(872.991.517)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.353.580.295	16.936.737.226
Chi phí khác bằng tiền	12.124.465.932	15.484.531.396
	<b>99.297.156.269</b>	<b>96.759.825.071</b>





**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	275.748.037	181.954.551
Thuế được hoàn	3.321.153.068	80.700.389
Thu nhập từ xử lý công nợ khách hàng	-	2.099.793.864
Thu nhập khác	8.838.975	32.876.325
	<b>3.605.740.080</b>	<b>2.395.325.129</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	522.545.099	1.933.581.124
Chi phí khác	-	97.162.853
	<b>522.545.099</b>	<b>2.030.743.977</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	271.182.729.222	188.907.817.536
Trong đó:		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	271.182.729.222	186.929.479.034
Các khoản điều chỉnh tăng	13.571.623.523	14.568.158.512
- Nộp phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	1.933.581.124
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	13.288.694.106	11.250.280.305
- Chi phí khấu hao vượt quy định	174.105.937	174.105.937
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền	108.823.480	1.210.191.146
Các khoản điều chỉnh giảm	(411.136.809)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(411.136.809)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	284.343.215.936	201.497.637.546
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%) (a)	56.868.643.187	40.299.527.509
(2) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế của năm 2015 được điều chỉnh thu nhập 2016	-	1.978.338.502
Thuế suất thuế TNDN	-	22%
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay (b)	-	1.552.798.905
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>56.868.643.187</b>	<b>41.852.326.414</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.857.583.887	14.408.877.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(50.220.818.905)	(43.403.619.699)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>19.505.408.169</b>	<b>12.857.583.887</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	214.314.086.035	147.055.491.122
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	214.314.086.035	147.055.491.122
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>18.636</b>	<b>12.787</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.637.568.273.788	1.565.325.950.620
Chi phí nhân công	675.670.489.401	744.918.968.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.582.064.502	50.130.900.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.172.243.459	90.235.941.292
Chi phí khác bằng tiền	327.038.583.542	251.940.196.384
	<b>2.788.031.654.692</b>	<b>2.702.551.957.122</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	514.474.586.001	-	478.303.724.201	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	603.160.533.914	(5.238.781.533)	266.604.283.691	(6.111.773.050)
Các khoản cho vay	259.539.496.466	-	246.378.666.666	-
	<b>1.377.174.616.381</b>	<b>(5.238.781.533)</b>	<b>991.286.674.558</b>	<b>(6.111.773.050)</b>

#### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	1.173.690.903.499	1.091.430.009.134
Phải trả người bán, phải trả khác	184.432.152.805	164.969.776.474
Chi phí phải trả	125.588.592.597	86.692.917.707
	<b>1.483.711.648.901</b>	<b>1.343.092.703.315</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	514.474.586.001	-	-	514.474.586.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.316.385.606	605.366.775	-	597.921.752.381
Các khoản cho vay	259.539.496.466	-	-	259.539.496.466
	<b>1.371.330.468.073</b>	<b>605.366.775</b>	<b>-</b>	<b>1.371.935.834.848</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	478.303.724.201	-	-	478.303.724.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	259.821.418.184	671.092.457	-	260.492.510.641
Các khoản cho vay	246.378.666.666	-	-	246.378.666.666
	<b>984.503.809.051</b>	<b>671.092.457</b>	<b>-</b>	<b>985.174.901.508</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	1.172.853.417.105	837.486.394	-	1.173.690.903.499
Phải trả người bán, phải trả khác	184.432.152.805	-	-	184.432.152.805
Chi phí phải trả	125.588.592.597	-	-	125.588.592.597
	<b>1.482.874.162.507</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>1.483.711.648.901</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	1.090.592.522.740	837.486.394	-	1.091.430.009.134
Phải trả người bán, phải trả khác	164.969.776.474	-	-	164.969.776.474
Chi phí phải trả	86.692.917.707	-	-	86.692.917.707
	<b>1.342.255.216.921</b>	<b>837.486.394</b>	<b>-</b>	<b>1.343.092.703.315</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.655.463.586.192	2.552.793.259.518
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.571.932.210.467	2.620.857.218.323

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 19/03/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra Nghị quyết số 1309/TKKTTC-RD về việc: Thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 cho các cổ đông hiện hữu tổng số tiền: 34,5 tỷ đồng tương ứng 30% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng là 09/04/2018, thời gian thực hiện ngày 27/04/2018.



**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**  
87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.395.055.231.404	694.872.739.410	180.308.601.913	3.270.236.572.727	-	3.270.236.572.727
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>673.865.813.065</b>	<b>183.308.132.662</b>	<b>40.072.636.006</b>	<b>897.246.581.733</b>	-	<b>897.246.581.733</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	35.867.094.408	35.867.094.408
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.380.850.012.498	2.380.850.012.498
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.380.850.012.498</b>	<b>2.380.850.012.498</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.642.042.941.283	1.642.042.941.283
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.642.042.941.283</b>	<b>1.642.042.941.283</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.054.217.797.196	412.814.261.898	1.803.204.513.633	3.270.236.572.727	-	3.270.236.572.727
Tài sản bộ phận	238.917.586.772	107.068.618.242	2.578.220.972.677	2.924.207.177.691	(543.357.165.193)	2.380.850.012.498
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	35.867.094.408	35.867.094.408	-	35.867.094.408

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	1.270.823.296.832	1.132.199.206.488
<b>Chi phí</b>		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	79.939.400.841	48.665.713.801

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*)	180.040.901.195	43.285.515.068

(\*) Ông Lê Đình Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Lê Thị Kim Yến - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát cũng là cổ đông lớn, bà Yến còn là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.923.410.635	3.126.909.606
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	<i>986.663.078</i>	<i>719.209.847</i>

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Hoàng Trung  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đoàn Thăng  
Tổng Giám đốc



**PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	14.048.847.211	128.761.336.007	113.756.129.325	-	29.054.053.893
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	23.686.886	9.133.998.754	19.776.054.935	10.618.369.295	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.857.583.887	56.868.643.187	50.220.818.905	-	19.505.408.169
Thuế Thu nhập cá nhân	3.281.828	231.420.596	18.889.851.724	21.357.454.724	2.239.464.232	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.973.575.991	2.973.575.991	-	-
Các loại thuế khác	-	81.398.053	33.008.100	4.000.000	-	110.406.153
	<b>3.281.828</b>	<b>27.242.936.633</b>	<b>216.660.413.763</b>	<b>208.088.033.880</b>	<b>12.857.833.527</b>	<b>48.669.868.215</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

**E:** [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84) 28 3945 0505 | (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

**E:** [aasc HCM@aasc.com.vn](mailto:aasc HCM@aasc.com.vn)

**A:** Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh